

Học và thi võ ngày xưa

Việt Nam là một nước văn hiến, lấy văn học lễ nghĩa làm trọng và do đó giáo dục thiên về văn chương đạo đức song dân tộc Việt rất chú ý đến võ nghệ.

Trong lịch sử, người Việt đã phải đấu tranh không ngừng để dựng nước và để đối phó với nước láng giềng Trung Hoa khổng lồ, luôn luôn muốn thôn tính đất đai của mình, cho nên dân ta phải đề cao cảnh giác trong việc ôn văn, luyện võ, trước là trị nước yên dân, sau là chống lại với sự xâm lăng của phương Bắc và để mở mang bờ cõi về phương Nam.

Ca dao có câu: *Văn quan cầm bút an thiên hạ,
Võ tướng đề đao định thái bình.*

Thế nước có lúc thái bình, lúc loạn lạc, khi mạnh khi yếu, khi đi mở cõi, lúc bị xâm lăng thì cả văn lẫn võ phải được xem trọng như nhau. Lúc thái bình thì những kế hoạch tế thế an dân của văn quan mới có thể thi hành được. Định thái bình là nhiệm vụ của các võ tướng là những người chống giữ bờ cõi, dẹp trừ giặc giã để giữ an ninh trật tự cho dân yên ổn làm ăn. Cho nên người Việt trọng văn võ như nhau.

Trong lịch sử tranh đấu của dân tộc Việt Nam, võ học đã đóng một vai trò rất quan trọng, trong vận mạng của đất nước. Những vị anh hùng, phần lớn đều xuất thân từ giới võ học, đã tiên phong mang tài thao lược võ dũng và võ trí để góp công vào cuộc lập quốc và kiến quốc.

Lịch sử đã chứng minh trong thời loạn lạc thì văn võ hỗ trợ lẫn nhau: văn của Trần Hưng Đạo phải có võ của Trần Quang Khải, Trần Quốc Toản, Phạm Ngũ Lão ... văn của Nguyễn Trãi phải có võ của Lê Lai, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Xí... võ của Quang Trung phải có văn của Ngô Thời Nhiệm...

Ngày xưa có ôn văn và luyện võ, võ nghệ nước ta đã giúp cho binh bị nước ta trở nên hùng mạnh, quân đội chúng ta trở nên can trường, chiến đấu giỏi.

Từ thời dựng nước của các vua Hùng vào khoảng 2879 trước Tây lịch thì vấn đề trị an và chống xâm lăng đều phải dựa vào sức mạnh của binh bị và quân đội. Các thời đại thay đổi theo hoàn cảnh và dân số từ khi vua Đinh Tiên Hoàng đã tạo nên một nước Việt tự chủ thì chúng ta đã có những đội quân hùng mạnh có khả năng phạt Tống, bình Chiêm, đuổi Nguyên, diệt Minh, kháng Thanh, gần đây đối đầu Miên, Tàu đỏ để giữ vững đất nước trong những cuộc xâm lăng của Bắc phương.

Sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, vua Đinh Tiên Hoàng một mặt đã lấy uy để yên nước và một mặt chấn chỉnh binh bị để tạo ra một đạo quân hùng mạnh có khả năng trị an dẹp loạn. Sử chép thời đó nhà vua có 10 đạo quân (khoảng 1 triệu người?) và phong cho Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân để quản lý.[1]

Các triều đại kế tiếp đều tổ chức chặt chẽ các hệ thống huấn luyện binh bị, tuyển lựa và phân hạng binh lính và chiến tướng, lập ra các loại quân binh thủy tượng, tân tạo vũ khí, nghệ thuật chỉ huy, binh pháp, chiến trận... và có binh lực rất mạnh như thời Lê Đại Hành, nhà Lý, nhà Trần, nhà hậu Lê, nhà Tây Sơn, nhà Nguyễn...

Binh bị lấy võ nghệ làm đầu.

Theo Huỳnh Tịnh Của thì võ được định nghĩa là *Thuộc về dùng sức, dùng quân đội* mà đa số định nghĩa khác là *Luyện gân cốt, nghề chiến đấu*. [2]

Từ điển Tiếng Việt lại định nghĩa như sau *Thuật đánh võ*.

Học võ.

Nghề võ dùng sức, văn nghiệp dùng trí, nhưng nghề nào cũng phải có sự luyện tập để trau dồi và tiến triển. Sự luyện tập võ ta có nhiều cách, nhưng thông thường có những lối sau đây nhằm mục đích rèn luyện cho thân thể dẻo dai, tay chân cứng cáp và tạo cho thân thể chịu đựng những thói quen khi phải chiến đấu.

- Tập sách tạ .độ 40,50 cân,

- Tập đu,

-Luyện chân tay, khi tay chân đã cứng cáp, võ sinh có thể sủa qua được tấm gỗ, chặt đôi được hòn gạch, đá gãy cây chuối..

-Tập nhảy, khi thành công, võ sinh có thể nhảy lên mái nhà, qua tường..

-Tập quyền thuật, thuần túy võ Việt Nam như võ Bình Định, phần nhiều dựa theo võ Tàu như Hầu quyền, Mai hoa quyền, Thiếu lâm quyền..

-Tập khí giới, võ sinh phải tập đấu côn,đấu roi,tập khiên mộc,tập múa đại đao, múa sang, múa kiếm, múa trùy...

-Tập bắn cung. Thời nhà Nguyễn võ sinh tập thêm môn bắn súng.

-Tập đánh vật. Môn này được dân quê ưa thích và thường có mặt trong các lễ hội dân gian với giải vật. Thời hai bà Trưng, nữ tướng Lê Chân đã cho binh sĩ đấu vật để luyện tập. Sau trở thành quốc tục được nhân dân và triều đình ham chuộng.

Những lối tập võ này được các tay võ thuật luyện tập cho đến thời Pháp thuộc với nhiều môn còn tồn tại. Các vị võ sư có nhiều môn thuộc rất hiệu nghiệm để cứu chữa những tai nạn, rủi ro xảy ra trong khi luyện tập.[3]

Luyện tập võ nghệ chỉ là một phần trong việc học tập của võ sinh. Ngày xưa muốn thành tướng tài, biết dùng binh, bố trận, các võ sinh phải biết Võ kinh.

Sách võ kinh của ta có dạy những cách xem giờ,kén ngày, coi thiên văn, xét địa lý,tính âm độn, để dùng cho thuận lợi trong việc hành quân.

Một vị tướng giỏi phải có văn võ toàn tài, văn về phương diện dùng quân là phải biết Tam lược,Lục thao và phải thấu rõ những sách về binh pháp của Tôn Vũ, Ngô Khởi, Khổng Minh và các danh tướng Việt Nam xưa như Binh thư Yếu lược của Trần Hưng Đạo.Cho đến trước thế kỷ XVI, việc tiến cử đề bạt quan võ là dựa vào công trạng, thành tích và dòng dõi chứ không phải qua thi cử. Các quan võ giữ trọng trách trong triều đình phần nhiều là những người thuộc hoàng tộc.

Ngoài ra lại phải biết luận bàn về các binh khí và nói rõ về lợi hại của mỗi loại trong Thập-Bát Ban Võ-Nghệ » gồm có : Cung ,Nỏ,Thương, Đao, Kiếm ,Mâu

,Thuần, Phủ, Việt ,Kích ,Tiên ,Giản, Qua-Bút, Thù, Câu ;Bả-Đầu,Miên-Thắng Sáo-Tác ;Bạch-Đả (Tay không). Ngày nay các vũ khí này gồm có dao, thương, kiếm, kích, phủ, việt, câu, soa, tiên, giản, chùy, đàng, côn, sóc, bồng, quả, lưu tinh (chùy), trảo (móc câu).

Việc luyện tập để tham gia vào những cuộc tỉ thí võ nghệ này cho phép người dân bình thường có thể nâng cao được sức khỏe,luyện tập phản xạ cũng như các giác quan của mình.

Dưới thời Lý, Phật Giáo trở thành quốc giáo. Các vị nhà sư thường tổ chức lễ hội ở chùa chiền và đền miếu, nơi có nhiều hoạt động mang đậm tinh thần thượng võ như đấu vật và tỉ thí võ nghệ (tay không hoặc có vũ khí). Trong chuyến đi sứ sang Đại Việt năm 1293, sứ thần trung Quốc là Trần Phu đã nhận xét rằng người Việt đi chân trần chẳng hề biết sợ chông gai. Họ có thể chạy nhảy rất nhanh, trèo núi như gió, và chèo thuyền vun vút. Tất cả đàn ông đều cạo trọc đầu. Họ có thể lặn dưới nước vài khắc và bơi nhanh như chạy trên cạn.

Các lễ hội làng có thể được xem là những cuộc thi võ của quần chúng. Những đô vật tài giỏi tại địa phương được dân làng phong tặng danh hiệu *Trạng vật*, tương tự như danh hiệu *Trạng* mà triều đình đã ban cho các Nho sĩ.

Đến năm Kỷ Tỵ (1089), Triều đình nhà Lý thiết định lại quan chế, chia văn, võ ra thành 9 phẩm. Trong đó Võ Ban có Đô thống, Nguyên súy, Tổng Quản khu mật sứ, Khu mật tả hữu sứ, Kim Ngô Thượng tướng, Đại tướng, Đô tướng, Chư vệ Tướng quân... Riêng ở các Châu, Quận thì có Chư Lộ trấn trại quan.

Nhà Lý tuyển chọn những người giỏi võ, tinh thông kinh sử trong Hoàng tộc, và tổ chức các đợt thi võ hoặc trong các khoa thi văn có thêm phần thi võ để chọn ra những bậc kỳ tài về văn võ, bổ nhiệm vào các chức phẩm Võ Ban, từ Triều đình đến Châu, Quận và cấp chỉ huy Quân đội. Các hoàng tử trong giai đoạn đầu nhà Lý thường biết võ nghệ và cầm quân đi dẹp loạn.

Nhà Lý chú trọng việc xây dựng các công trình đào luyện võ lược, bãi tập ngựa, voi. Vua Lý Anh Tông cho dựng Giảng Võ Đường là nơi huấn luyện quân sự, võ nghệ. Sách Đại Việt sử ký toàn thư ghi: “*Năm 1170, Vua tập bắn và cưỡi ngựa ở phía Nam thành Đại La, đặt tên là Xạ Đình, sai các quan võ hàng ngày luyện tập phép công chiến, phá trận*”. Như vậy, Xạ Đình là nơi học và luyện võ của vương triều Lý, có thể nói, đó là Nhà võ học đầu tiên của nước Nam. Vua đã cho khảo về võ kinh và điều hành, có lẽ, đây là cuộc thi khảo võ cử đầu tiên trong lịch sử.

Ngày nay [phố](#) Giảng Võ nằm từ phố Nguyễn Thái Học, cắt ngang qua ngã tư Phố Giảng Văn Minh-Cát Linh đến ngã ba Phố láng Hạ-La Thành thuộc 2 quận Ba Đình và Đống Đa.

Vua Trần Thái Tông (năm 1246) ban chiếu dụ qui định việc khảo xét các quan võ, tướng võ và những người giỏi võ thuộc hoàng tôn. Theo qui định này, cứ 10 năm

gia tước một cấp, 15 năm gia chức một bậc. Việc tuyển chọn, thi cử võ trong giai đoạn này rất nghiêm ngặt, ngoài tài thao lược, thông thạo võ công, nhuần nhuyễn binh quyền, còn phải là trung thần, nghĩa sĩ, hay quên mình vì nước.

Thi võ

Từ thời Lý, việc đào tạo quân đội một cách có hệ thống đã được sử sách phản ánh. Từ đó qua thời Trần đến thời Lê sơ và thời Mạc, việc đào tạo quân lính vẫn được thực hiện, nhưng chỉ dừng lại ở luyện tập và thực hành như đánh võ, bắn cung, đánh khiên,... sang đầu thời Lê trung hưng thêm môn bắn súng. Việc học tập nâng cao trình độ lý thuyết quân sự và tổ chức thi cử chưa được áp dụng. Phép tuyển quân thì chọn trong dân, lấy những người trai tráng khoẻ mạnh, biết võ nghệ sung vào quân ngũ, biên chế luân phiên, người nào già yếu thì thải về, chọn dân binh khoẻ mạnh thay thế.

Việc tuyển chọn những người giỏi võ và có tài thao lược để ra cầm quân giúp nước đã có từ thời Trần. Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 10 (1241) đời Trần Thái Tông đã cho tuyển chọn người khoẻ mạnh biết võ nghệ sung làm quân Thượng đô Túc vệ. Năm Nguyên Phong thứ 3 (1253) lập Giảng võ đường làm nơi dạy dỗ, huấn luyện dành riêng cho con cháu trong hoàng tộc để trở thành võ quan của triều đình. Trần Hưng Đạo đã soạn ra sách “Binh thư yếu lược” và “Vạn kiếp bí truyền thư” để dạy dỗ, huấn luyện binh pháp cho các tướng sĩ.

Năm 1267, Vua Trần Thánh Tông xuống chiếu, chọn trong hàng tôn thất những người tinh tường võ nghiệp, thâm thạo binh pháp để chỉ huy Quân đội, nắm giữ binh quyền, như: Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Khánh Dư, Trần Nhật Duật, Trần Bình Trọng, Trần Quốc Toản... Thêm đó, nhà Trần còn áp dụng chế độ tiến cử những người xuất chúng cả về văn lẫn về võ, cả về đức lẫn về tài không thuộc dòng dõi quý tộc, tôn thất, để nhà Vua bổ dụng, trong đó có các võ tướng lừng danh, như: Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng, Trần Khát Chân, Nguyễn Khoái...

Đời Lê sơ

Sử xưa ghi năm Thiên Phúc thứ 7 (986) đời Tiền Lê, chọn trong dân, lấy những người trai tráng khoẻ mạnh, biết võ nghệ sung vào quân ngũ.

Đời Lê sơ bắt đầu có lệ khảo thí. Năm Thuận Thiên 2 (1429) sắc cho các quan văn võ trong thiên hạ, từ tứ phẩm trở xuống, văn thì thông kinh sử, võ thì thông võ kinh đến tháng 5 năm sau (1430) tập trung ở Đông Kinh để khảo thí. Quan võ thi võ kinh và pháp lệnh kỳ thư.

Đến đời Lê Thái Tông có lệ khảo xét võ nghệ các tướng hiệu. Phép khảo xét gồm 3 môn: bắn cung, ném lao, lăn khiên để so đo được thua. Cả 3 môn đều trúng thì

cấp lương toàn phần, người nào không trúng sẽ bị giảm. Từ đó thành lệ nhưng vẫn chưa có tế chức như khoa cử văn ban được.,

Triều Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 9 (1478) định kì thi Đô thí về Võ ban ở Kinh đô, chỉ thi cung tên, kiếm, mộc để định hơn kém, phép thi chưa được kỹ càng. Năm Hồng Đức 17 (1486) quy định cho cháu trưởng những người tước công, hầu, bá, tử, nam và con trưởng các quan văn quan võ hàng nhị phẩm, tam phẩm, người nào xin học tập võ nghệ thì do viên quan trong Cẩm y vệ luyện tập, hàng ngày đến trường thi võ nghệ ở phía tây kinh thành tập các môn bắn cung tên, phóng lao tay và lăn khiên. Đến cuối mùa đông thì khảo hạch. Học tập 3 năm, viên quan ở Cẩm y vệ khảo thi, nếu thấy đạt yêu cầu thì đưa sang dự thi ở Bộ Binh. Người nào khảo thi đỗ sẽ được bổ vào chức Võ úy.

Xem như vậy từ đời Lê sơ trở về trước, việc tuyển lính và thi võ nghệ rất đơn giản, chưa đặt ra các trường học và chưa tổ chức thi theo hệ thống.

Đến thời Lê Trung hưng, năm Bảo Thái thứ 2 (1721) chúa Trịnh Cương mới cho mở trường Võ học và đặt chức Giáo thụ dạy con em các quan tướng học võ kinh, võ nghệ thì Võ cử nước ta mới được chính thức hóa. Trong năm này Triều đình đã bàn thi hành nội dung về phép thi võ, đồng thời có sắc chỉ cho con em công thần quan chức được vào học võ nghệ, võ kinh...

Tháng 10 năm Bảo Thái thứ 4 (1723) định lệ 3 năm mở một khoa Võ thí. Các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi Sở cử (ở trấn); các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Bác cử (ở kinh đô), thí sinh phải là người đỗ Sở cử.

Khoa thi hương gọi là Sở cử, tổ chức vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu tại trường thi vườn Võ Miếu. Khoa cử đầu tiên tổ chức với 572 võ sinh dự thi vào cuối năm 1723 tại nhà Võ học tức trường Giảng võ. Chúa Trịnh phê chuẩn đặt cử chức Đề điệu do một võ quan có uy tín đảm nhiệm. Ban giám khảo được thành lập gần như quy chế của các kỳ thi hương (bên văn), cũng có chủ khảo, có 2 phúc khảo và 4 đồng phúc khảo, tất nhiên do các quan võ đảm nhiệm. Thí sinh cũng phải qua ba kỳ thi như thi hương.

– Kỳ nhất, trả lời sáu câu hỏi về binh pháp.

– Kỳ nhị, thi 7 môn gồm cưỡi ngựa, múa đầu mâu, bắn cung, đánh mộc, múa kiếm, đấu kích, chạy bộ múa đầu mâu và đấu kiếm.

– Kỳ đệ tam, vào thời chúa Trịnh Cương, trực tiếp hỏi thí sinh về phương lược đánh trận, về địa hình; và thí sinh phải làm một bài thơ do chúa Trịnh Cương ra đề... Khoa này lấy 14 người đỗ Cống sĩ và mấy chục người đỗ Biên sinh, đợi năm sau vào thi Bác cử.

Lê Quý Đôn mô tả trong sách Kiến văn tiểu lục, về cuộc thi võ này: "...Chúa Thượng ngự ra Sở Võ học, sai quan trường dẫn 82 người được lấy trúng về võ nghệ

vào yết kiến. Ngày hôm sau thi bài văn sách, hỏi sáu, bảy câu hỏi về phương lược đánh trận, về địa hình, về bài thơ Tu đạo bảo pháp, lấy bọn Phạm Hữu Lan 14 người đỗ Cống sĩ...”

Khoa thi Bác cử đầu tiên-ược mở ra vào năm Giáp Thìn (1724) có 329 thí sinh, để chọn những nhân tài về võ học, kéo dài mấy tháng trời Thí điện xây ở ngoài dùng đón vua tới xem xét, Ly cung dựng trên núi Đống Đa cho vua ngự giá giám sát.. Ở đây, chúa Trịnh Cương đã cho xây dựng một Khu Trường thi võ gồm Thí viện, Khảo viện, và còn có nhà ở của quan giám khảo, lầu cao để xem thi... tất cả đầy đủ như ở điện Giảng Võ.

Kỳ thi trải qua 3 kỳ.

-Kỳ nhất, phải trả lời 10 câu hỏi.Thí sinh làm bài phù hợp với sách vở, dùng từ đặt câu trôi chảy thì đỗ. Đề thi lấy từ những phần chính trong võ kinh. đã có 162 người trúng cách vào thi tiếp kỳ đệ nhị.

-Kỳ đệ nhị phải thi 4 môn gồm cưỡi ngựa múa mâu, đánh siêu đao, đánh mộc và đấu gươm, giáo, như sau:

- Giương cung cứng nặng 50 kg;
- Múa đại đao nặng 60 kg.
- Cưỡi ngựa múa khiên (hay mộc).
- Cầm gươm múa khiên.
- Múa trường đao.
- Đi bộ múa khiên.
- Múa gươm dài.
- Đi bộ bắn cung. Đi cách ụ đất 100 bước bắn 5 mũi tên.
- Cưỡi ngựa bắn cung, 3 mũi tên. Hay thêm mục phi ngựa bắn 3 mũi tên.107 người đã trúng cách, được vào thi vòng đệ tam.

- Kỳ đệ tam, các thí sinh phải thi văn sách, trả lời các vấn đề về thao luyện, đánh giữ và trận pháp...

Người đỗ vào tiếp Tứ trường thi sách lược mưu kế. Đề thi chính lấy từ 7 sách võ kinh (phép dùng binh) làm nội dung chính phụ thêm Kinh truyền thông giám. Sau này người học võ không học chữ ngày càng nhiều bèn bỏ phần thi kinh nghĩa, mà lấy các môn võ nghệ để phân loại người đạt tam trường. Người đấu thắng tất cả các môn lập thành bảng riêng gọi là Toát thủ; người đỗ hạng ưu là Toát thủ thương cống. Sở cử gọi là Doãn sinh hợp thức. Bác cử thì gọi là Toát thủ tạo sĩ. Người đỗ hạng trung trở xuống liệt vào một bảng khác.

Cuộc thi kéo dài từ cuối năm 1724 đến tháng 4 năm 1725 mới xong, lấy được 11 người đỗ Tạo sĩ xuất thân. Đó là những vị tiến sĩ võ đầu tiên của nước Việt ta. Những người đỗ Tạo sĩ được cấp bằng Tạo sĩ, và được bổ làm quan võ; có người làm quan trấn phủ, lập công trạng, được phong tước công, hầu, bá, tử, nam; có người xuất

thân Tào sĩ mà trở thành trọng thần thời Lê -Trịnh như Hoàng Ngũ Phúc, Hoàng Đình Bảo...

Người đỗ vào báii mạn, chọn ngày vào phủ đình hỏi về sách lược, cách thức cũng như thi đình ở bên văn. Sau đó tâu lên vua chúa để ban thứ đệ, dùng giấy sắc rồng đề tên treo ở võ miếu và kham ban cho về vinh quy như Tiến sĩ. Người xuất thân quân binh: Toát thủ và đồng tào sĩ vào đời triều đình thọ chức. Tào sĩ được chức lục phẩm, toát thủ thì mới đầu là hiệu úy chức quan thất phẩm. Vì vậy người được hàm ban Tào sĩ thì gọi Tứ Tào sĩ đệ, Toát thủ thì gọi là Đồng Tào sĩ xuất thân .[4]

Đến năm Vĩnh Khánh 3 (1731) đời vua Lê Duy Phường, triều thần bàn luận, cho rằng lựa chọn tài can thành trước hết phải căn cứ vào kỹ năng và sức mạnh. Những khoa thi trước đây, trường đầu hỏi về nghĩa sách võ kinh để thải bớt những người kém, người có kỹ năng và sức khỏe nhưng chưa thông binh thư tất sẽ bị đánh hỏng. Cũng có khi có người vì nhờ người làm bài mà trúng tuyển. Đến trường thi võ nghệ, mỗi môn thi theo từng hiệp, hai người lấy một người thì thực tế số người tài giỏi ưu tú bị loại mất một nửa, còn số kém cũng có một nửa được lấy đỗ. Dựa theo cách thi võ ở đời Thanh nên định lại: Trường nhất thi dương cung múa đao. Trường nhì quy định thi bản cung, múa kiếm và cưỡi ngựa múa đầu mâu. Về môn bản cung thì chia ra cưỡi ngựa bản cung và chạy bộ bản cung, mỗi thứ một tao. Trường ba thi văn sách, hỏi sơ lược những điều chép trong Võ kinh thất thư để xem học lực, sau đó khảo kỹ về phương pháp mưu lược việc binh để biết tài năng.

Năm Vĩnh Khánh 4 (1732) chúa Trịnh Giang cho rằng các khoa Bác cử lấy đỗ có hạn, có khi bỏ sót mất nhân tài. Bèn theo lệ bên văn cử có khoa Hoành từ để đặt ra khoa Hoành tuyển khảo hạch riêng môn võ nghệ. Phàm các quân binh xuất thân từ chánh phó đội trưởng binh Thị hậu trở lên, các tùy viên thuộc hiệu, các Biền sinh, những người thi Bác cử dự trúng nhị trường đều được ứng thí. Người nào đỗ được bổ dụng.

Các khoa thi sau được tổ chức đều đặn, trong vòng 69 năm triều Lê Trung hưng đã mở được 19 khoa tuyển chọn được 199 Tào sĩ, đa số họ đã trở thành những võ quan, võ tướng danh tiếng trong thời này.

Đời nhà Nguyễn

Năm 1836, vua Minh Mạng đã ban chỉ dụ cho Bộ Binh chuẩn bị bàn bạc đặt khoa thi võ. Chỉ dụ viết: *“Khoa thi võ từ trước đến nay chưa từng được đặt ra. Nay có những người giỏi giang nghề võ, dũng cảm, mưu lược, biết võ kinh, phải nên rộng ớn thu nạp để phòng khi dùng đến. Vậy cho sang năm bàn đặt khoa thi võ”*.

Phép thi cũng 3 năm mở một khoa, lấy các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu thi Hương võ và các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất mở khoa thi Hội võ. Các cuộc thi võ ở Huế thường tổ chức vào tháng bảy âm lịch Phép thi mỗi khoa cũng có 3 trường: trường nhất thi xách tạ, trường nhì thi quyền, sử dụng vũ khí côn, đao, khiên, thương, đặc biệt là sử dụng thiết côn nặng gần 20 kg để đấu và thương dài 3,3 mét để đâm các

hình nộm. Trong vòng thi thứ ba các thí sinh được thi bắn súng điều thương. Những thí sinh trúng tuyển lại phải trải qua một vòng khảo thí về "võ kinh thất thư", đồng thời thi đấu tự chọn một trong 18 môn loại võ khí thuộc thập bát ban võ nghệ

Như vậy thì nội dung thi Hương võ cử đời Nguyễn đã không thi võ kinh, chỉ chú trọng thi các môn võ nghệ. Học vị ban cho người thi đỗ cũng tham chước bên văn khoa mà thay đổi. Năm Minh Mệnh 9 (1828) đổi gọi Hương cống là Cử nhân; Sinh đồ là Tú tài. Vì vậy bên võ cử cũng đổi gọi là Võ cử nhân và Võ tú tài. Thi Hội võ cũng gồm 3 trường và nội dung thi cũng giống thi Hương võ cử nhưng yêu cầu cao hơn: môn nhắc vật nặng phải xách nặng hơn, môn bắn súng xa hơn.

Lời bàn thì như vậy, nhưng đến năm Thiệu Trị 6 (1846) gặp khánh điển mới đặc cách cho mở ân khoa đầu tiên. Thí sinh ở 31 tỉnh đều phải về kinh dự thi, gọi là khoa thi Võ kinh. Khoa này cho Thái tử thiếu bảo hữu quân đô thống Tân Lộc tử Mai Công Ngôn làm Chủ khảo, quyền Hữu tham tri bộ Binh Hoàng Tế Mỹ làm Phó chủ khảo. Lấy đỗ 51 người là bọn Phạm Đức Sáng, Lê Uy v.v... Những người này gọi là Võ cử nhân. Đó là khoa thi võ đầu tiên của triều Nguyễn tổ chức tại Kinh đô.

Năm Tự Đức 18 (1865) bắt đầu mở khoa thi Võ tiến sĩ. Người nào đỗ cả 3 trường và kỳ thi phúc hạch, đấu côn gỗ đều trúng cả thì được lấy vào hạng trúng cách. Hoặc giả có người nào vốn có học vấn về võ nghệ, tình nguyện thi Đình đều phải khai báo trước. Quan trường lược khảo, hỏi đại nghĩa sách Võ kinh và Tứ thư cùng những sách dùng cốt yếu của danh tướng đời trước và việc hiện tại, gồm 5 điều. Người nào văn lý thông đạt thì cho vào thi Đình. Người nào không được điểm hoặc không biết chữ (chỉ thi võ nghệ 3 trường) thì cho đỗ Phó bảng. Các thể lệ về lấy đỗ, ban ân điển, ban yến, cấp ngựa vinh quy thì y lệ như văn đình thí.

Quan trường cũng đặt một chức Chủ khảo, một chức Phó chủ khảo. Lấy Thống chế, quyền Chưởng hữu quân là Tôn Thất Các sung làm Chủ khảo, Hữu thị lang bộ Hình là Nguyễn Oai làm Phó chủ khảo. Năm ấy có 97 người dự thi, lấy đỗ trúng cách 1 người là Võ Văn Đức và thứ trúng cách 7 người. Khi vào thi Đình, sai Đô thống trung quân kiêm Chưởng tiền quân, tả quân là Phạm Phú Thứ sung làm Võ giám thí đại thân. Võ Văn Đức đỗ Đệ nhị giáp Võ tiến sĩ xuất thân, Võ Văn Lương đỗ Đệ tam giáp Đồng võ tiến sĩ xuất thân và 6 người khác đỗ Võ phó bảng.

Cũng năm này, sau khi thi Hội, vua Tự Đức sai tra trong sử sách Trung Quốc và Việt Nam để tìm danh hiệu ban cho người đỗ cao nhất ngạch thi võ.

Thấy đời Tống Hiến Tông gọi người đỗ đầu là Võ cử cập đệ, còn lại gọi là Võ cử xuất thân. Nhà Thanh thì gọi chung Nhất giáp, Nhị giáp và Tam giáp là Võ tiến sĩ. Ở nước ta, đời Lê gọi chung là Tạo sĩ, năm Minh Mệnh thứ 14 bàn gọi là Võ sĩ, nhà vua tham chước cả học vị thi Đình bên văn ban mà gọi, nhưng thêm 2 từ Võ sĩ "cho có thanh nhã và phân biệt". Ví như người đỗ Đệ nhất giáp thì gọi là Đệ nhất giáp Võ sĩ cập đệ, Đệ nhị giáp Võ sĩ xuất thân, Đệ tam giáp Đồng võ sĩ xuất thân. Vì vậy, Võ Văn Đức thi Hội đỗ đầu, vào thi Đình cũng đỗ đầu, được ban học vị Võ tiến sĩ đầu

tiên của triều Nguyễn, danh hiệu chính thức là: Hội nguyên, Đình nguyên Đệ nhị giáp Võ tiến sĩ xuất thân. Võ Văn Lương, thi Hội thứ trúng cách, thi Đình được ban Đệ tam giáp Đồng võ tiến sĩ xuất thân.

Khoa thi Võ tiến sĩ triều Nguyễn bắt đầu từ đó, và học vị Võ tiến sĩ cũng bắt đầu có từ khoa này. Lại cho dựng bia đề tên người đỗ ở 2 bên tả hữu trước sân Võ miếu.

Để khuyến khích các học quan, các viên sát hạch võ sinh, năm Tự Đức 26 (1873) quy định lệ thưởng phạt rất nghiêm khắc. Nếu có võ sinh thi đỗ thì Học quan, Quản suất; quan tỉnh, đạo và Thượng ty thống lĩnh đều được nghị thưởng theo mức độ nhiều ít khác nhau. Kỳ thi Hương: cứ 10 võ sinh dự thi mà 2 hoặc 3 người đỗ Võ cử nhân thì Học quan, Quản suất đều được thưởng kỷ lục một thứ; 4 hoặc 5 người đỗ thì Học quan, Quản suất được thưởng kỷ lục 2 thứ. Nếu có học sinh đi thi, môn xách nặng không đi được 2 trượng, cứ 1 người thì Học quan và Quản suất đều bị phạt bồng 1 năm; quan tỉnh, đạo dự sát hạch và Thượng ty thống lĩnh đều bị phạt bồng 9 tháng. Cứ 2 người thì Học quan và Quản suất bị giáng 1 cấp; quan tỉnh hạt và Thượng ty thống lĩnh đều bị phạt bồng 1 năm. Cứ 4 người trở lên thì Học quan và Quản suất đều bị giáng 2 cấp; quan tỉnh, đạo và Thượng ty đều bị giáng 1 cấp nhưng vẫn cho lưu tại sở làm việc. Kỳ thi Hội, cứ 10 võ cử dự thi có 1 người đỗ Võ tiến sĩ thì học quan, Quản suất được thưởng kỷ lục 2 thứ; cứ 2 đến 3 người đỗ thì gia thưởng 1 cấp, nếu 4 hoặc 5 người đỗ thì gia thưởng 2 cấp v.v...

Triều Nguyễn khác với triều Lê là bỏ thi võ kinh mà chỉ chú ý phần võ nghệ. Có lẽ vì vậy, võ học Việt Nam đã mang danh từ võ biên trong dân gian.

Ở Huế có 2 tấm bia Võ tiến sĩ ở Huế, có ghi đỗ Võ cử nhân vào các năm Tự Đức 8, Tự Đức 11, Tự Đức 17 và Tự Đức 21, tổng cộng là 8 lần thi Võ hương thí Thi Hội võ, tổ chức 7 khoa từ 1865 cho đến 1880 lấy 10 tạo sĩ và 110 Võ phó bảng.

Trong đó có 5 chính khoa và 2 Ân khoa.

Trong suốt 143 năm, triều Nguyễn, đã tổ chức 39 khoa thi hội tiến sĩ, nhưng chỉ có 3 khoa thi võ vào các năm: Ất Sửu 1865, Mậu Thìn 1868, Kỷ Tý 1869 diễn ra dưới thời vua Tự Đức và chọn được 12 vị tiến sĩ và 22 vị phó bảng. Các vị tiến sĩ võ này được khắc tên trên bia đá dựng tại sân Võ Miếu, lý do vì càng về các khoa sau các Võ cử nhân càng ít người biết chữ nên không tổ chức thi văn sách được.

Sau đó, tình hình chiến sự ngày càng căng thẳng, quân Pháp đánh chiếm kinh đô Huế, buộc triều đình nhà Nguyễn phải ký hiệp ước Patenotre năm 1884, và liên tục phản đối triều đình Nguyễn tổ chức các khoa thi võ. Vì vậy, dù cho vào năm Kiến Phúc 1 (1884) vẫn bàn định về việc sửa đổi một số nội dung thi Hương võ và Hội võ.

Như vậy, kể từ khoa thi võ đầu tiên năm Bảo Thái 5 (1742) đến cuối đời Tự Đức (1880), võ cử nước ta đã trải qua hơn 150 năm với hơn 200 người đỗ Tạo sĩ, và hơn 100 người đỗ học vị Phó bảng ngạch võ. Một con số quả ít đối với một dân tộc có tinh thần thượng võ như dân tộc Việt Nam.

Các kỳ thi võ tại triều đình nhà Nguyễn chấm dứt vào năm 1880 khi người Pháp đặt nền đô hộ lên Việt Nam.

Thí võ

Ngoài các khoa thi võ chính thức, triều đình xưa còn tổ chức những cuộc thí võ khi cần tuyển dụng nhân tài, anh hùng hay võ nghệ để giúp nước.

Các cuộc thí võ được tổ chức ở triều đình hay các tỉnh có mục đích phân sức lực hơm ké, hay tài nghệ kiếm cung. Các võ quan và những võ sinh chưa có chức tước đều được tham dự như Phạm Ngũ Lão xin Trần Hưng Đạo mở một cuộc thí võ để tỏ tài sức mình với các tướng không phục.

Trong các cuộc thí võ thường có môn sách nặng, giao đấu bằng khí giới và bắn cung. Lối thí võ này rất dân chủ, ai có tài thì được trọng dụng không kể chức phẩm, thứ bậc và làm cho kẻ thua phục mình.

Mạc Đăng Dung còn trẻ đã có sức khoẻ, nhà nghèo, làm nghề đánh cá. Thời vua Lê Uy Mục, tuyển dũng sĩ, dự thi môn đánh vật trúng đô lực sĩ xuất thân [4]. Sau cướp ngôi vua lập ra nhà Mạc.

Võ Miếu

Người Việt vốn trọng văn võ như nhau và tôn kính những tiên nhân đã có công xây dựng đất nước, chống ngoại xâm, đô hộ. Các nhà văn miếu dựng lên ở Bắc Ninh, Hà Nội, Huế với những bia đá lưu danh các tiến sĩ từ ngàn xưa dân gian thăm viếng bảo quản thường xuyên.

Võ ban cũng có những võ miếu ở rải rác nhiều nơi, nhưng không có tiếng tăm như văn miếu vì từ sau vua Minh Mạng thì nhà Nguyễn thiên về văn chương nhiều hơn như vua Tự Đức.

Võ Miếu Hà Nội do Trịnh Doanh dựng lên vào năm 1740 trong khu vực Hà Nội. Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục miêu tả như sau: "*Vị chính giữa thờ Võ Thành vương Thái công Vọng, còn từ Tôn Võ Tử, Quán Tử trở xuống 18 người phân phối thờ ở hai bên đông vũ và tây vũ. Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn được thờ theo vào Võ Miếu. Lập miếu riêng thờ Quan Công nhà Hán. Hàng năm, mùa xuân, mùa thu hai kỳ tế, đều dùng ngày mậu vào thượng tuần. Cấp cho mỗi miếu một ấp dân hộ, để cung phụng việc thờ tự". Năm 1805 nhà Nguyễn cho xây lại thành Thăng Long nhỏ hẹp hơn rất nhiều so với Hoàng thành các thời trước. Thành hình vuông mỗi bề chừng một cây số, trong thành có nhà Kính Thiên, cột cờ. Trước cột cờ là hồ Voi, nơi đặt dinh tổng trấn và các tào thay mặt các bộ. Có kho, Võ Miếu, đàn Xã tắc để tế trời đất, nền Tịch điền để làm lễ động thổ hàng năm.*

Võ Miếu vẫn còn tồn tại cho đến khi thực dân Pháp tấn công Hà Nội năm 1882. Sách Lược sử Việt Nam viết: Khi thấy Thành bị phá, tình thế nguy cấp không thể duy trì cuộc chiến đấu được nữa, Tổng Đốc Hoàng Diệu quay về Dinh mật Triều phục vào Hành cung bái vọng rồi vào Võ Miếu tự ải. [5]

Theo hình ảnh và bản đồ Hà Nội năm 1873, Võ Miếu được xác định ở phía Tây Nam thành Hà Nội, nay là ở quảng trường Hoàng Diệu với Điện Biên Phủ. Theo các

bức ảnh, tòa Võ Miếu được chia thành 3 gian sát nhau, gian giữa bề ngang rộng lớn nhất, mái bằng, gian bên phải nhỏ nhất, trên đỉnh xây theo hình tháp, gian còn lại lợp mái theo hình chóp tròn rất uy nghi, trang trọng. Giảng Võ đường cũng như Võ Miếu đến nay là không còn một dấu vết nào.

Nhưng sau đó không được bảo quản trở thành hoang phế.

Võ miếu Huế

Võ Miếu hay Võ Thánh, gọi tắt của Võ Thánh miếu, tại Huế là nơi thờ phụng danh tướng nhà Trần Việt Nam là Trần Hưng Đạo, thờ phụng các danh tướng khai quốc của chúa Nguyễn và nhà Nguyễn (trước 1802), đồng thời ghi danh các danh tướng lập võ công thời nhà Nguyễn (1802-1884), ghi danh những tiến sĩ đỗ trong 3 khoa thi võ, ngoài ra ở đây còn thờ một số danh tướng Trung Quốc.

Năm 1835, theo lời tâu của Bộ Lễ, vua Minh Mạng dụ rằng: "Điều cốt yếu trong việc trị nước phải gồm có cả văn lẫn võ, không thể thiên về một bên. Việc xây dựng Võ Miếu là việc nên làm... Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê đời nào cũng có người tài giỏi binh cơ mưu lược, huống chi triều đình ta từ lúc khai quốc cho đến giai đoạn Trung hưng, nhiều người ra mưu giúp nước, công lao rạch rỡ không kém gì người xưa, cần biểu dương để khuyến khích nhân tài...". Vua chuẩn y cho xây dựng Võ Miếu nhằm thể hiện sự chú trọng đến giáo dục quân sự và đề cao nghiệp võ.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), triều đình cho dựng ba tấm bia Võ Công ở trước sân Võ Miếu khắc ghi tên học, quê quán, chức tước và công trạng 10 danh tướng đã đóng góp nhiều chiến công trong hai triều vua Gia Long và Minh Mạng như Trương Minh Giảng, Tạ Quang Cự... Dưới thời Tự Đức, triều đình cho dựng thêm hai tấm *Tiến sĩ võ*, ghi những Tiến sĩ đỗ trong 3 khoa thi võ: khoa 1865, 1868 và 1869.

Theo Đại Nam thực lục, vua Minh Mạng dụ: "Những người được thờ ở Võ miếu tất phải là bậc có công liệt rõ ràng, giữ trọn trước sau, mới đủ để nêu rõ ý nghĩa thờ tự và làm gương lâu dài cho sau này... Nay chuẩn cho: trong danh tướng các triều đại thì lựa lấy Trần Quốc Tuấn và Lê Khôi; trong danh tướng tiên triều ta thì lấy Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến, Tôn Thất Hội và Nguyễn Văn Trương tất cả sáu người, liệt vào thờ phụ ở giải vũ tả hữu nhà Võ miếu. [6]

Bên cạnh một số danh tướng Việt Nam như: Trần Quốc Tuấn, Lê Khôi, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, Tôn Thất Hội, Nguyễn Văn Trương..., do ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, vua Minh Mạng là vị vua sùng Nho giáo và triều chính Trung Hoa, nên trong Võ miếu Huế còn tôn thờ các danh tướng Trung Quốc là: Khương Tử Nha, Quản Trọng, Tôn Vũ, Hàn Tín, Lý Tĩnh, Trương Lương, Gia Cát Lượng, Quách Tử Nghi, Nhạc Phi...

Tham khảo

[1]-Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Nxb Tân Việt

[2]-Huỳnh Tịnh Của,Đại nam Quốc Âm tự vị, Từ điển Tiếng Việt

[3]- Toan Ánh, Người Việt Đất Việt, NxB Nam chi Tùng thư

[4]-Lê Quý Đôn,Đại Việt thông sử-tập III,Nxb Khoa học xã hội

[5]-Phan Khoang,Việt Nam Pháp thuộc sử,

[6]-Đại Nam thực lục

Nguyễn Hoạt